

**PHỤ LỤC V: PHIẾU KẾT
QUẢ PHÂN TÍCH;
VIMCERT**



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 249-03/23-5.12 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NIDEC VIỆT NAM CORPORATION

2/ Địa chỉ : Lô I1 – N2, Khu công nghệ Cao, P. Tân Phú, TP. Thủ Đức, TP.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 28/03/2023

4/ Loại mẫu : 249-03/23-5.12NT.Nước thải tại hố ga

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Tiêu Chuẩn KCN Cao	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,7°C)	-	6,47	2 ÷ 12,5	5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	55	5,0	300	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	128	2,0	600	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	71	1,0	250	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng P**	mg/L	3,25	0,017	14	TCVN 6202: 2008
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	5,79	0,011	29	TCVN 6179-1:1996
7	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	1,5	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
8	Coliform*	MPN/ 100mL	4.600	2	37.10 ⁷	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM
TƯ VẤN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN VỆ SINH
LAO ĐỘNG
ThS Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/2

BM02-TT17, LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện thoại : 028.38680842 - Fax : 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 328-05/22-3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 05 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NIDEC VIỆT NAM CORPORATION

2/ Địa chỉ: Lô I1-N2, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, TP. HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 20/05/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải tại hồ ga (X=603934; Y=1206545)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	Tiêu chuẩn Khu Công Nghệ cao	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,9°C)	-	6,76	2 ÷ 12,5	5 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	85	5,0	300	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	78	2,0	600	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	42	1,0	250	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng P**	mg/L	4,0	0,017	14	TCVN 6202: 2008
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	24,1	0,011	-	TCVN 6179-1:1996
7	As*	mg/L	KPH	65×10 ⁻⁵	0,1	TCVN 6626:2000
8	Hg*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,005	TCVN 7877:2008
9	Pb*	mg/L	0,052	0,0021	0,5	SMEWW 3113.B: 2017
10	Cd*	mg/L	0,049	13×10 ⁻⁵	0,02	SMEWW 3113.B: 2017
11	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	1,7	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
12	Coliform*	MPN/100mL	5.000	2	37.10 ⁷	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duyệt

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh – chính xác – đáng tin cậy

7/9

**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**



Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 618-09/22-1.52 / KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NIDEC VIỆT NAM CORPORATION
2/ Địa chỉ : Lô I1-N2, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, TP. HCM
3/ Thời gian lấy mẫu : 12/09/2022
4/ Loại mẫu : Nước thải tại hố gas (X=603934; Y=1206545)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	Tiêu chuẩn Khu Công Nghiệp cao	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,9°C)	-	6,35	2 ÷ 12,5	5 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	37	5,0	300	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	278	2,0	600	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	220	1,0	250	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng P**	mg/L	6,08	0,017	14	TCVN 6202: 2008
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	12,6	0,011	-	TCVN 6179-1:1996
7	As*	mg/L	KPH	65×10 ⁻⁵	0,1	TCVN 6626:2000
8	Hg*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,005	TCVN 7877:2008
9	Pb*	mg/L	0,065	0,0021	0,5	SMEWW 3113.B: 2017
10	Cd*	mg/L	0,049	13×10 ⁻⁵	0,02	SMEWW 3113.B: 2017
11	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	1,8	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
12	Coliform*	MPN/100mL	6.300	2	37.10 ⁷	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

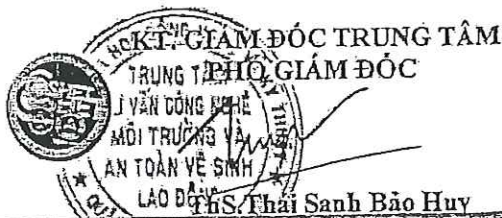
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

(Signature)

Quách Văn Duy



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

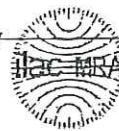
Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 973-12/22-1.14 / KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NIDEC VIỆT NAM CORPORATION

2/ Địa chỉ: Lô I1-N2, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, TP. HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 20/12/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải tại hồ ga (X=603934; Y=1206545)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	Tiêu chuẩn Khu Công Nghệ cao	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,5°C)	-	6,94	2 ÷ 12,5	5 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	82	5,0	300	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	84	2,0	600	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	35	1,0	250	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng P**	mg/L	3,26	0,017	14	TCVN 6202: 2008
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	21,9	0,011	-	TCVN 6179-1:1996
7	As*	mg/L	KPH	65×10 ⁻⁵	0,1	TCVN 6626:2000
8	Hg*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,005	TCVN 7877:2008
9	Pb*	mg/L	0,046	0,0021	0,5	SMEWW 3113.B: 2017
10	Cd*	mg/L	0,039	13×10 ⁻⁵	0,02	SMEWW 3113.B: 2017
11	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	1,9	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
12	Coliform*	MPN/100mL	4.600	2	37.10 ⁷	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

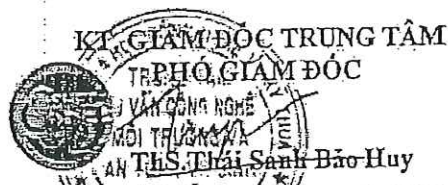
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy



Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 249-03/23-5.12 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NIDEC VIỆT NAM CORPORATION

2/ Địa chỉ : Lô I1 – N2, Khu công nghệ Cao, P. Tân Phú, TP. Thủ Đức, TP.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 28/03/2023

4/ Loại mẫu : 249-03/23-5.12NT.Nước thải tại hố ga

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	Tiêu Chuẩn KCN Cao	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,7°C)	-	6,47	2 ÷ 12,5	5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	55	5,0	300	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	128	2,0	600	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	71	1,0	250	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng P**	mg/L	3,25	0,017	14	TCVN 6202: 2008
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	5,79	0,011	29	TCVN 6179-1:1996
7	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	1,5	0,3	-	SMEWW 5520.B & F: 2017
8	Coliform*	MPN/100mL	4.600	2	37.10 ⁷	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duyệt

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM
TƯ VẤN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN VỆ SINH
LAO ĐỘNG
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/2

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 615-06/23-1.3/ KQPT

Tp.HCM, ngày 03 tháng 07 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NIDEC VIỆT NAM CORPORATION

2/ Địa chỉ : Lô I1-N2, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

3/ Thời gian lấy mẫu: 26/06/2023

4/ Loại mẫu : 615-06/23-1.3NT.Nước thải tại hố ga

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Tiêu Chuẩn Khu Công Nghệ Cao	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,3 ⁰ C)	-	7,18	2 +12,5	5 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	180	5,0	300	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	384	2,0	600	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	164	1,0	250	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng P**	mg/L	11,5	0,017	14	TCVN 6202: 2008
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)***	mg/L	3,67	1,5	29	SMEWW 4500NH ₃ -B,C:2017
7	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	10,1	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
8	Coliform*	MPN/100mL	20.000	2	37.10 ⁷	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

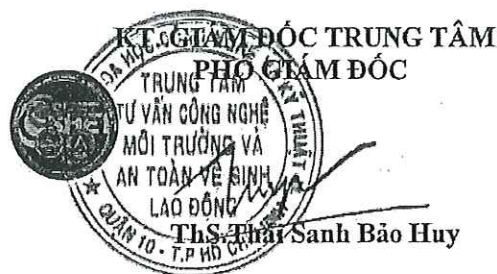
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(***): Chỉ tiêu đã được Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy



Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

5/5



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 195-03/22-2.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NIDEC VIỆT NAM CORPORATION

2/ Địa chỉ : Lô II-N2, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, TP. HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 28/03/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP_HIKT04	-	0÷1.200 ⁰ C
7	Xylen*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng P (m ³ /h)	Xylene (mg/Nm ³)	Bụi (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)
Khí thải FAN (X=613964; Y=1200663) (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	7,12	41	118,3	21,8	36,7
Khí thải DCM (X=614034; Y=1200604) (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	9,22	35	127,3	16,9	44,5
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C _x K _p x K _v với K _p =1 và K _v = 1	-	200	1000	500	850
QCVN 20 : 2009/BTNMT	-	870	-	-	-	-

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

() : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LÀN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện thoại : 028.38680842 - Fax : 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 328-05/22-3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 05 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NIDEC VIỆT NAM CORPORATION

2/ Địa chỉ: Lô I1-N2, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, TP. HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 20/05/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200 ⁰ C
7	Xylen*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

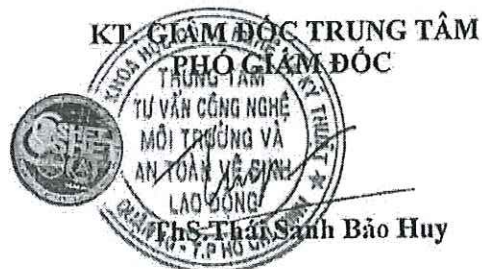
Chỉ tiêu	Lưu lượng	Xylen	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải FAN (X=613964; Y=1200663) (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	9,28	33	129,6	9,12	47,5
Khí thải DCM (X=614034; Y=1200604) (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	11,6	27	137,2	10,3	49,6
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p = 1 và K _v = 1	-	200	1000	500	850
QCVN 20 : 2009/BTNMT	-	870	-	-	-	-

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy



Kết quả nhanh – chính xác – đáng tin cậy

6/9



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/BA Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 618-09/22-1.52 / KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NIDEC VIỆT NAM CORPORATION
2/ Địa chỉ : Lô II-N2, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, TP. HCM
3/ Thời gian lấy mẫu : 12/09/2022
4/ Loại mẫu : Khí thải
5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0 ± 1.200°C
7	Xylen*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng P (m ³ /h)	Xylene (mg/Nm ³)	Bụi (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)
Khí thải FAN (X=613964; Y=1200663) (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	8,06	37	102,5	22,6	32,4
Khí thải DCM (X=614034; Y=1200604) (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	9,77	31	120,6	18,3	39,7
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v =1	-	200	1000	500	850
QCVN 20 : 2009/BTNMT	-	870	-	-	-	-

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy



Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 973-12/22-1.14 / KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NIDEC VIỆT NAM CORPORATION

2/ Địa chỉ: Lô I1-N2, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, TP. HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 20/12/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200°C
7	Xylen*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng P (m ³ /h)	Xylen (mg/Nm ³)	Bụi (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)
Khí thải FAN (X=613964; Y=1200663) (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	8,26	36	112,5	11,5	40,5
Khí thải DCM (X=614034; Y=1200604) (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	9,50	31	120,6	13,6	44,1
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v =1	-	200	1000	500	850
QCVN 20 : 2009/BTNMT	-	870	-	-	-	-

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy



Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

6/9

BM02-TT17, LÀN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 249-03/23-5.12 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NIDEC VIỆT NAM CORPORATION

2/ Địa chỉ : Lô I1 – N2, Khu công nghệ Cao, P. Tân Phú, TP. Thủ Đức, TP.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 28/03/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Xylen*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
6	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x	Xylen
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
249-03/23-5.12L1 Khí thải FAN (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	28	246,1	KPH	76,1	12,4
249-03/23-5.12L2 Khí thải DCM (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	35	208,5	KPH	52,9	17,0
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v =1	200	1000	500	850	-
QCVN 20 : 2009/BTNMT	-	-	-	-	-	870

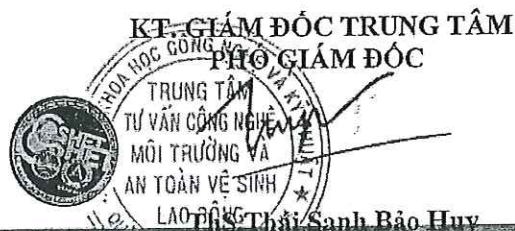
Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy



Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/2



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 615-06/23-1.3/ KQPT

Tp.HCM, ngày 03 tháng 07 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NIDEC VIỆT NAM CORPORATION

2/ Địa chỉ : Lô I1-N2, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

3/ Thời gian lấy mẫu: 26/06/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Xylen*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x	Xylen
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
615-06/23-1.3L1 Khí thải FAN (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	10	8,45	KPH	5,24	KPH
615-06/23-1.3L2 Khí thải DCM (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	13	9,36	KPH	4,16	KPH
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v = 1	200	1000	500	850	-
QCVN 20 : 2009/BTNMT	-	-	-	-	-	870

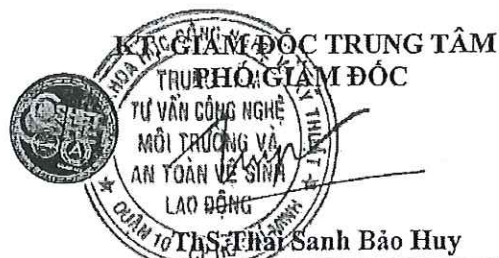
Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

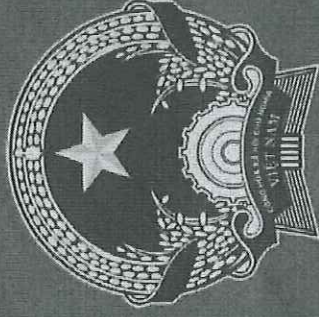
Quách Văn Duy



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/5



GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VMCERTS 026

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
2. Cấm sửa chữa, tẩy xóa, giả mạo nội dung trong Giấy chứng nhận.
3. Cấm cho mượn, cho thuê và trao đổi Giấy chứng nhận
4. Cấm hoạt động không đúng phạm vi, lĩnh vực theo Giấy chứng nhận được cấp.
5. Làm thủ tục đăng ký gia hạn, cấp lại, điều chỉnh nội dung tại Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 026
(Cấp lần 08)

Tên tổ chức:

Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn
vệ sinh lao động

Trụ sở chính: Số 286/8A Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10,
Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định số: 2045/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 9 năm 2020 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt
động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Phạm Thị Loan Chức vụ: Giám đốc

CMND: 020975546 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh

Cấp ngày 26 tháng 02 năm 2008

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày 16 tháng 9 năm 2020

Đến ngày 15 tháng 9 năm 2023

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt: Lấy mẫu: 04
- Nước thải: Lấy mẫu: 01
- Nước dưới đất: Lấy mẫu: 01
- Nước mưa: Lấy mẫu: 01
- Nước biển: Lấy mẫu: 01

- Đo tại hiện trường: 10 thông số
- Đo tại hiện trường: 05 thông số
- Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Đo tại hiện trường: 04 thông số
- Đo tại hiện trường: 08 thông số

2. Khí:

- Không khí xung quanh:
- Khí thải:

- Lấy mẫu: 37 thông số
- Lấy mẫu: 68 thông số
- Lấy mẫu: 01 thông số
- Lấy mẫu: 01 thông số
- Lấy mẫu: 01 thông số
- Lấy mẫu: 01 thông số

- Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Đo tại hiện trường: 13 thông số

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước

- Nước mặt: 43 thông số
- Nước thải: 41 thông số
- Nước dưới đất: 44 thông số
- Nước biển: 29 thông số
- Nước mưa: 11 thông số

2. Khí:

- Không khí xung quanh: 36 thông số
- Khí thải: 64 thông số
- 3. Đất: 18 thông số
- 4. Trầm tích: 11 thông số
- 5. Bùn: 22 thông số
- 6. Chất thải: 27 thông số

(Chỉ tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận
kèm theo Quyết định số: 2045/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2020

THỦ TRƯỞNG



Vũ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2045 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện
hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và thủ tục chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và đủ điều

kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận “Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động”, địa chỉ số 286/8A Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký 026/TN-QTMT) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số VIMCERTS 026) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký. Các Quyết định số 291/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 01 năm 2019; Quyết định số 381/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 02 năm 2018; Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 01 năm 2020 và Quyết định số 1482/QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 7 năm 2020 không còn hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (12).



Phụ lục
LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động
(Kèm theo Quyết định số: 2045 /QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 9 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước:

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	4 ÷ 50°C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12,5
3	DO	TCVN 7325: 2016	0 ÷ 16 mg/L
4	EC	SMEWW 2510.B:2017	0 ÷ 100 mS/cm
5	Độ đục	SMEWW 2130.B:2017	0,01 ÷ 1000 NTU
6	TDS	SOP_HTN05	0 ÷ 1999 mg/L
7	ORP	SMEWW 2580.B:2017	-1999 ÷ 1999mV
8	Độ muối	SMEWW 2520.B:2017	0 ÷ 70 ‰
9	Vận tốc	SOP_HTN08	0,1-6,1 m/s
10	Lưu lượng	ISO 4064-5:2014	0 ÷ 219600 m ³ /h

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
2	Lấy mẫu Thực vật nổi	SMEWW 10200.B:2017
3	Lấy mẫu Động vật nổi	SMEWW 10200.B:2017
4	Lấy mẫu Động vật đáy	SMEWW 10500.B:2017

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Độ màu (tính theo Pt-Co)	SMEWW 2120.C:2017	1,5 mg/L
2	Độ kiềm (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2320.B:2017	5,0 mg/L
3	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	5,0 mg/L
4	TSS	SMEWW 2540.D: 2017	5,0 mg/L
5	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD	SMEWW 5220.C:2017	2,0 mg/L
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,011 mg/L

8	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B:2017	0,006 mg/L
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ -E:2017	0,017 mg/L
		TCVN 6180:1996	0,021 mg/L
10	SO ₄ ²⁻	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ -E:2017	1,1 mg/L
11	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	TCVN 6202: 2008	0,011 mg/L
12	CN ⁻	SMEWW 4500-CN-.B,C&E:2017	0,0015 mg/L
13	Cl ⁻	TCVN 6194: 1996	1,5 mg/L
14	F ⁻	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,02 mg/L
15	Tổng N	TCVN 6638: 2000	1,56 mg/L
		SMEWW 4500-N.C:2017	0,02 mg/L
16	Tổng P	TCVN 6202: 2008	0,017 mg/L
17	Na	SMEWW 3111.B:2017	0,0027 mg/L
18	K	SMEWW 3111.B:2017	0,014 mg/L
19	Ca	SMEWW 3111.B:2017	0,032 mg/L
20	Mg	SMEWW 3111.B:2017	0,0028 mg/L
21	Fe	SMEWW 3111.B:2017	0,05 mg/L
		TCVN 6177: 1996	0,05 mg/L
22	Mn	SMEWW 3111.B:2017	0,013 mg/L
23	Cu	TCVN 6193: 1996	0,016 mg/L
		SMEWW 3111.B: 2017	0,016 mg/L
24	Zn	TCVN 6193:1996	0,015 mg/L
		SMEWW 3111.B:2017	0,016 mg/L
25	Ni	TCVN 6193:1996	0,02 mg/L
		SMEWW 3111.B:2017	0,02 mg/L
26	Pb	SMEWW 3113.B:2017	0,0021 mg/L
27	Cd	SMEWW 3113.B:2017	0,00013 mg/L
28	As	TCVN 6626:2000	0,00065 mg/L
29	Hg	TCVN 7877:2008	0,00025 mg/L
30	Tổng Crôm (Cr)	TCVN 6222: 2008	0,015 mg/L
		SMEWW 3113.B:2017	0,005 mg/L
31	Cr (VI)	TCVN 6658:2000	0,0016 mg/L
		TCVN 7939: 2008	0,0015 mg/L
32	Coliform	TCVN 6187-2:1996	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	2 CFU/100mL
33	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100mL
34	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B:2017	0,29 mg/L
35	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
36	Aldrin	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
37	Benzene hexachloride (BHC)	US EPA Method 3535A +	0,005 µg/L

		US EPA Method 8081B	
38	Dieldrin	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
39	Heptachlor & Heptachlorepoxyde	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
40	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
	o,p-DDT		0,005 µg/L
	p,p'-DDT		0,005 µg/L
41	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,021 Bq/L
42	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,018 Bq/L
43	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,01 mg/L

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	4 ÷ 50°C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12,5
3	TDS	SOP_HTN05	0 ÷ 1999 mg/L
4	Vận tốc	SOP_HTN08	0,1-6,1 m/s
5	Lưu lượng	ISO 4064-5:2014	0 ÷ 219600 m³/h

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Độ màu (tính theo Pt-Co)	SMEWW 2120.C:2017	1,5 mg/L
2	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3	COD	SMEWW 5220.C: 2017	2,0 mg/L
4	TSS	SMEWW 2540.D: 2017	5,0 mg/L
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,011 mg/L
6	Tổng N	TCVN 6638: 2000	1,56 mg/L
		SMEWW 4500-N.C:2017	0,02 mg/L
7	Tổng P	TCVN 6202: 2008	0,017 mg/L
8	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B:2017	0,006 mg/L
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,013 mg/L

10	PO_4^{3-} (tính theo P)	TCVN 6202: 2008	0,011 mg/L
11	Clo dư	SMEWW 4500-Cl.G:2017	0,038 mg/L
12	Cl^-	TCVN 6194:1996	1,5 mg/L
13	As	TCVN 6626:2000	0,00065 mg/L
14	Cd	SMEWW 3113.B: 2017	0,00013 mg/L
15	Pb	SMEWW 3113.B: 2017	0,0021 mg/L
16	Cr (VI)	TCVN 6658:2000	0,0016 mg/L
17	Cr (III)	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000	0,015 mg/L
18	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3111.B: 2017	0,015 mg/L
19	Cu	SMEWW 3111B: 2017	0,016 mg/L
		TCVN 6193: 1996	0,016 mg/L
20	F^-	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,02 mg/L
21	Zn	TCVN 6193:1996	0,015 mg/L
		SMEWW 3111.B:2017	0,016 mg/L
22	Mn	SMEWW 3111.B:2017	0,013 mg/L
23	Ni	TCVN 6193:1996	0,02 mg/L
		SMEWW 3111.B:2017	0,02 mg/L
24	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
25	Fe	TCVN 6177: 1996	0,05 mg/L
		SMEWW 3111.B:2017	0,05 mg/L
26	S^{2-}	SMEWW 4500- S^{2-} .C&D:2017	0,015 mg/L
27	CN^-	SMEWW 4500-CN- .B,C&E:2017	0,0015 mg/L
28	Hg	TCVN 7877:2008	0,00025 mg/L
29	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8141B	0,0005 mg/L
	Disulfoton		0,0005 mg/L
	Metyl parathion		0,0005 mg/L
	Phorat		0,0005 mg/L
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	0,00005 mg/L
	Aldrin		0,00005 mg/L
	Benzene hexachloride (BHC)		0,00005 mg/L
	Dieldrin		0,00005 mg/L
31	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A	0,00003 mg/L
	PCB-28		0,00003 mg/L
	PCB-52		0,00003 mg/L
	PCB-101		0,00003 mg/L
	PCB-118		0,00003 mg/L
	PCB-138		0,00003 mg/L
	PCB-153		0,00003 mg/L

	PCB-180		0,00003 mg/L
32	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520.B& F: 2017	0,3 mg/L
33	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520.B& F: 2017	0,3 mg/L
34	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B: 2017	0,3 mg/L
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879 : 2011	0,029 Bq/L
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879 : 2011	0,029 Bq/L
37	Coliform	TCVN 6187-2:1996	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 vi khuẩn/100mL
38	Salmonella	TCVN 9717:2013	3 CFU/100mL
39	Shigella	SMEWW 9260E:2017	4 CFU/100mL
40	Vibrio cholerae	SMEWW 9260H:2017	3 CFU/100mL
41	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,01 mg/L

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Đải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	4 ÷ 50°C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12,5
3	DO	TCVN 7325: 2016	0 ÷ 16 mg/L
4	EC	SMEWW 2510.B: 2017	0 ÷ 50 mS/cm
5	TDS	SOP_HTN05	0 ÷ 1999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130.B:2017	0,01 ÷ 1000 NTU
7	ORP	SMEWW 2580.B:2017	-1999 ÷ 1999mV
8	Độ muối	SMEWW 2520.B:2017	0 ÷ 70 ‰

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-11:2011

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Độ kiềm (tính theo CaCO_3)	SMEWW 2320.B:2017	5,0 mg/L
2	Độ màu (tính theo Pt-Co)	SMEWW 2120.C:2017	1,5 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO_3)	TCVN 6224:1996	5,0 mg/L
4	TSS	SMEWW 2540.D:2017	5,0 mg/L
5	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L

6	COD	SMEWW 5220.C:2017	2,0 mg/L
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,58 mg/L
8	NH_4^+ (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,011 mg/L
9	PO_4^{3-} (tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,011 mg/L
10	NO_2^- (tính theo N)	SMEWW 4500- NO_2^- -B: 2017	0,006 mg/L
11	NO_3^- (tính theo N)	SMEWW 4500- NO_3^- -E:2017	0,013 mg/L
		TCVN 6180:1996	0,021 mg/L
12	HCO_3^- (tính theo CaCO_3)	SMEWW 2320.B:2017	5,0 mg/L
13	SO_4^{2-}	SMEWW 4500- SO_4^{2-} -E:2017	1,1 mg/L
14	CO_3^{2-} (tính theo CaCO_3)	SMEWW 2320.B:2017	5,0 mg/L
15	CN^-	SMEWW 4500-CN-.B,C&E:2017	0,0015 mg/L
16	Cl^-	TCVN 6194:1996	1,5 mg/L
17	F^-	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,02 mg/L
18	S^{2-}	SMEWW 4500- S^{2-} .C&D:2017	0,015 mg/L
19	Tổng N	SMEWW 4500-N.C:2017	0,029 mg/L
20	Tổng P	TCVN 6202: 2008	0,017 mg/L
21	Fe	TCVN 6177: 1996	0,05 mg/L
		SMEWW 3111.B:2017	0,05 mg/L
22	Mn	SMEWW 3111.B:2017	0,013 mg/L
23	Pb	SMEWW 3113.B: 2017	0,0020 mg/L
24	Cu	TCVN 6193: 1996	0,016 mg/L
		SMEWW 3111.B:2017	0,016 mg/L
25	Zn	TCVN 6193:1996	0,015 mg/L
		SMEWW 3111.B:2017	0,016 mg/L
26	Ni	SMEWW 3113.B: 2017	0,0015 mg/L
27	Cd	SMEWW 3113.B: 2017	0,00012 mg/L
28	As	TCVN 6626:2000	0,00065 mg/L
29	Hg	TCVN 7877:2008	0,00025 mg/L
30	Se	TCVN 6183:1996	0,00054 mg/L
31	Tổng crôm (Cr)	TCVN 6222: 2008	0,015 mg/L
		SMEWW 3113.B: 2017	0,005 mg/L
32	Cr (VI)	TCVN 6658:2000	0,0016 mg/L
		TCVN 7939: 2008	0,0015 mg/L
33	Co	TCVN 6193:1996	0,02 mg/L
34	Coliform	TCVN 6187-2:1996	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	2 CFU/100mL
35	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100mL
36	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B: 2017	0,3 mg/L
37	Tổng phenol	US EPA Method 3535A+ US EPA method 8041A	0,0003 mg/L

38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879 : 2011	0,017 Bq/L
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879 : 2011	0,018 Bq/L
40	Aldrin	US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	0,005 $\mu\text{g/L}$
41	Benzene hexachloride (BHC)	US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	0,005 $\mu\text{g/L}$
42	Dieldrin	US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	0,005 $\mu\text{g/L}$
43	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)	US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	0,005 $\mu\text{g/L}$
	o,p-DDT		0,005 $\mu\text{g/L}$
	p,p'-DDT		0,005 $\mu\text{g/L}$
44	Heptachlor & Heptachlorepoxyde	US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	0,005 $\mu\text{g/L}$

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Đãi đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	4 $\div$ 50°C
2	Độ muối	SMEWW 2520.B:2017	0 $\div$ 70 g/L
3	pH	TCVN 6492:2011	2 $\div$ 12,5
4	DO	TCVN 7325: 2016	0 $\div$ 16 mg/L
5	EC	SMEWW 2510.B: 2017	0 $\div$ 100 mS/cm
6	Độ trong suốt	Đo bằng đĩa trắng (secchi)	0,1 - 3m
7	Độ đục	SMEWW 2130.B:2017	0 $\div$ 1000 NTU
8	TDS	SOP_HTN05	0 $\div$ 100 g/L

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Nước biển	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2016

1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	TSS	SMEWW 2540.D:2017	5,0 mg/L
2	NH_4^+ (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,011 mg/L

3	PO_4^{3-} (tính theo P)	TCVN 6202: 2008	0,011 mg/L
4	NO_3^- (tính theo N)	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2017	0,013 mg/L
5	F^-	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,02 mg/L
6	S^{2-}	SMEWW 4500- S^{2-} .C&D:2017	0,015 mg/L
7	CN^-	SMEWW 4500-CN-.B,C&E:2017	0,0015 mg/L
8	Pb	SMEWW 3113.B: 2017	0,0022 mg/L
9	Fe	SMEWW 3111.B:2017	0,05 mg/L
		TCVN 6177: 1996	0,05 mg/L
10	Zn	TCVN 6193:1996	0,015 mg/L
11	Cu	SMEWW 3111.B:2017	0,016 mg/L
12	Mn	SMEWW 3111.B:2017	0,013 mg/L
13	Cd	SMEWW 3113.B: 2017	0,00013 mg/L
14	Hg (chỉ áp dụng cho nước biển ven bờ và gần bờ)	TCVN 7877:2008	0,00025 mg/L
15	As	TCVN 6626:2000	0,00065 mg/L
16	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113.B:2017	0,005 mg/L
17	Cr (VI)	TCVN 6658:2000	0,0016 mg/L
18	Tổng N	SMEWW 4500-N.C:2017	0,031 mg/L
19	Tổng P	TCVN 6202: 2008	0,017 mg/L
20	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B:2017	0,3 mg/L
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2017	0,3 mg/L
22	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
23	Coliform	TCVN 6187-2:1996	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	2 CFU/100mL
24	Aldrin	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	0,005 $\mu\text{g/L}$
25	Benzene hexachloride (BHC)	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	0,005 $\mu\text{g/L}$
26	Dieldrin	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	0,005 $\mu\text{g/L}$
27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	0,005 $\mu\text{g/L}$
28	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	0,005 $\mu\text{g/L}$
	o,p-DDT		0,005 $\mu\text{g/L}$
	p,p'-DDT		0,005 $\mu\text{g/L}$
29	Ni	SMEWW 3111.B:2017	0,016 mg/L

1.5. Nước mưa

1.5.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	$4 \div 50^\circ\text{C}$

2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12,5
3	EC	SMEWW 2510.B: 2017	0 ÷ 100 mS/cm
4	TDS	SOP_HTN05	0 ÷ 1999 mg/L

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Nước mưa	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5997:1995, TCVN 6663-3:2016

1.5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Cl ⁻	TCVN 6194: 1996	1,5 mg/L
2	F ⁻	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,02 mg/L
3	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B: 2017	0,006 mg/L
4	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,017 mg/L
		SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2017	0,013 mg/L
5	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	TCVN 6202: 2008	0,011 mg/L
6	SO ₄ ²⁻	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ -E: 2017	1,1 mg/L
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,011 mg/L
8	Na ⁺	SMEWW 3111.B:2017	0,0027 mg/L
9	K ⁺	SMEWW 3111.B:2017	0,014 mg/L
10	Ca ²⁺	SMEWW 3111.B:2017	0,032 mg/L
11	Mg ²⁺	SMEWW 3111.B:2017	0,05 mg/L

2. Không khí xung quanh

2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Hướng gió	QCVN 46: 2012/BTNMT	0-360°
2	Vận tốc gió	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s
3	Nhiệt độ	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50°C
4	Độ ẩm	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100%RH
5	Áp suất	QCVN 46: 2012/BTNMT	850÷1.100 hPa
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
7	Độ rung	TCVN 6963:2001	30÷130 dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	SO ₂	TCVN 5971: 1995
2	CO	SOP_K01-LM
		TCVN 5972:1995
3	NO ₂	TCVN 6137: 2009
4	O ₃	MASA 411
5	H ₂ S	MASA 701
6	NH ₃	TCVN 5293: 1995
7	VOCs	NIOSH Method 1501
	Benzen	
	Toluen	
	Xylen	
	Styren	
8	Acetonitril	NIOSH Method 1606
9	Acetaldehyde	NIOSH Method 2539
10	Anilin	NIOSH Method 2002
11	Cloroform	NIOSH Method 1003
12	Formaldehyt	NIOSH Method 3500
13	Tetracloetylen	NIOSH Method 1003
14	Vinyl clorua	NIOSH Method 1007
15	Phenol	NIOSH Method 2546
16	Methyl mercaptan	NIOSH Method 2542
17	Acrolein	NIOSH Method 2501
18	Hydrocacbons	NIOSH Method 1500
	n-Pentane	
	n-Hexane	
	Cyclohexane	
	n-Heptane	
	n-Octane	
	n-Nonane	
	n-Decan	
	n-Undecan	
19	PAHs	NIOSH Method 5515
	Napthalen	
	Anthracene	
	Pyrene	
	Fluorene	
	Acenaphthene	
	Acenaphthylene	

	Fluoranthene	
20	Cl ₂	MASA 202
21	HF	NIOSH Method 7906
22	HCN	NIOSH Method 6010
23	H ₃ PO ₄	NIOSH Method 7908
24	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908
25	HBr	NIOSH Method 7907
26	HNO ₃	NIOSH Method 7907
27	HCl	NIOSH Method 7907
28	Ni	OSHA Method ID 121
29	Mn	OSHA Method ID 121
30	As	NIOSH Method 7900
31	Cd	OSHA Method ID 121
32	Cr (VI)	OSHA Method ID 215
33	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067: 1995
34	PM ₁₀	40 CFR Part 50 Method Appendix J
35	PM _{2,5}	40 CFR Part 50 Method Appendix L
36	Pb	TCVN 5067: 1995
37	Benzidin	NIOSH Method 5509

2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	SO ₂	TCVN 5971: 1995	8,5 µg/m ³
2	CO	SOP_K01-PT	44,0 µg/m ³
		TCVN 5972:1995	1500 µg/m ³
3	NO ₂	TCVN 6137:2009	4,6 µg/m ³
4	O ₃	MASA 411	20,0 µg/m ³
5	H ₂ S	MASA 701	4,7 µg/m ³
6	NH ₃	TCVN 5293:1995	6,7 µg/m ³
7	VOCs	NIOSH Method 1501	5,0 µg/m ³
	Benzen		2,7 µg/m ³
	Toluen		5,0 µg/m ³
	o-Xylen		5,0 µg/m ³
	m,p-Xylen		5,0 µg/m ³
	Styren		4,7 µg/m ³
8	Acetonitril	NIOSH Method 1606	9,3 µg/m ³
9	Naphtalen	NIOSH Method 5515	6,7 µg/m ³
10	Acetaldehyde	NIOSH Method 2538	6,3 µg/m ³
11	Anilin	NIOSH Method 2002	2,3 µg/m ³
12	Cloroform	NIOSH Method 1003	0,02 µg/m ³
13	Formaldehyt	NIOSH Method 3500	5,0 µg/m ³

14	Tetracloetylen	NIOSH Method 1003	0,2 µg/m ³
15	Vinyl clorua	NIOSH Method 1007	0,2 µg/m ³
16	Phenol	NIOSH Method 2546	3,8 µg/m ³
17	Methyl mercaptan	NIOSH Method 2542	4,8 µg/m ³
18	Hydrocacbons	NIOSH Method 1500	30,0 µg/m ³
	n-Octane	NIOSH Method 1500	9,3 µg/m ³
	n-Hexane	NIOSH Method 1500	10,0 µg/m ³
	Cyclohexane	NIOSH Method 1500	30,0 µg/m ³
	n-Heptane	NIOSH Method 1500	7,9 µg/m ³
	n-Pentane	NIOSH Method 1500	15,0 µg/m ³
	n-Nonane	NIOSH Method 1500	11,0 µg/m ³
	n-Decane	NIOSH Method 1500	8,5 µg/m ³
	n-Undecane	NIOSH Method 1500	2,6 µg/m ³
19	Cl ₂	MASA 202	11,0 µg/m ³
20	HF	NIOSH Method 7906	0,3 µg/m ³
21	HCN	NIOSH Method 6010	1,1 µg/m ³
22	H ₃ PO ₄	NIOSH Method 7908	2,5 µg/m ³
23	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908	0,8 µg/m ³
24	HBr	NIOSH Method 7907	2,1 µg/m ³
25	HNO ₃	NIOSH Method 7907	3,0 µg/m ³
26	HCl	NIOSH Method 7907	1,9 µg/m ³
27	Ni	OSHA Method ID 121	0,023 µg/m ³
28	Mn	OSHA Method ID 121	0,028 µg/m ³
29	As	NIOSH Method 7900	0,00037 µg/m ³
30	Cd	OSHA Method ID 121	0,008 µg/m ³
31	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	10,0 µg/m ³
32	PM ₁₀	40 CFR Part 50 Method Appendix J	2,2 µg/m ³
33	PM _{2,5}	40 CFR Part 50 Method Appendix L	1,9 µg/m ³
34	Pb	TCVN 6152:1996	0,056 µg/m ³
35	Cu	OSHA Method ID 121	0,98 µg/m ³
36	Zn	OSHA Method ID 121	0,36 µg/m ³

MASA: Methods of Air Sampling and Analysis

NIOSH: The National Institute for Occupational Safety and Health

OSHA: Occupational Safety and Health Administration

3. Khí thải

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu (đối với đường kính ống khói < 0,3m)	US EPA Method 1A	-
2	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1	x
3	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 100 m/s
4	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 – 4.521.600 m ³ /h
5	Xác định khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 3	x
6	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100 %
7	O ₂	SOP_HTKT02	0 – 25% (v/v)
8	Nhiệt độ	SOP_HTKT04	0 ÷ 1200°C
9	Áp suất	SOP_HTKT05	850 ÷ 1.100mBar
10	CO ₂	SOP_HTKT03	0 – 50% (v/v)
11	SO ₂	SOP_HTKT01	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
12	NO _x	SOP_HTKT01	
	NO ₂	SOP_HTKT01	0 ÷ 2.068 mg/Nm ³
	NO	SOP_HTKT01	0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
13	CO	SOP_HTKT01	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi (PM)	US EPA Method 5
2	SO ₂	TCVN 7246:2003
3	NO _x	TCVN 7245:2003
4	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8
5	CO	TCVN 7242:2003
6	H ₂ S	IS 11255 (P4):2006
7	NH ₃	JIS K0099:2004-IC
8	Chì và các hợp chất theo chì	US EPA Method 29
9	Tổng florua (F ⁻)	US EPA Method 13A
10	Axetaldehyt	US EPA Method 0010
11	Acrolein	US EPA Method 18
12	Anilin	US EPA Method 0010
13	Benzen	US EPA Method 18
14	Benzyl clorua	US EPA Method 0010
15	n-Butyl axetat	US EPA Method 0010
16	Clorbenzen	US EPA Method 0010
17	Clorofom	US EPA Method 18
18	Cyclohexan	US EPA Method 18
19	Cyclohexanol	US EPA Method 0010

20	Cyclohexanon	US EPA Method 0010
21	o-diclobenzen	US EPA Method 0010
22	Etylaxetat	US EPA Method 18
23	Etylbenzen	US EPA Method 0010
24	Etylsilicate	US EPA Method 0010
25	Formaldehyt	US EPA Method 0011
26	n-Heptan	US EPA Method 18
27	n-Hexan	US EPA Method 18
28	n-butanol	US EPA Method 0010
29	Metyl mercaptan	US EPA Method 18
30	Metyl axetat	US EPA Method 18
31	Metanol	US EPA Method 18
32	Metylcyclohexanon	US EPA Method 18
33	Phenol	US EPA Method 0010
34	n-Propanol	US EPA Method 18
35	Styren	US EPA Method 0010
36	Tetrahydrofural	US EPA Method 18
37	Tetracloetylen	US EPA Method 0010
38	Toluen	US EPA Method 0010
39	o-Toluidin	US EPA Method 0010
40	Tricloetylen	US EPA Method 18
41	Xylen	US EPA Method 0010
42	Vinylclorua	US EPA Method 18
43	Vinyltoluen	US EPA Method 0010
44	Axeton	US EPA Method 18
45	Isopropanol	US EPA Method 18
46	Metyl etyl keton	US EPA Method 18
47	Dioxin/furan (PCDD/PCDF)	US EPA Method 23A
	2,3,7,8-TetraCDD	
	1,2,3,7,8-PentaCDD	
	1,2,3,4,7,8-HexaCDD	
	1,2,3,6,7,8-HexaCDD	
	1,2,3,7,8,9-HexaCDD	
	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD	
	OctaCDD	

	2,3,7,8-TetraCDF	
	1,2,3,7,8-PentaCDF	
	2,3,4,7,8-PentaCDF	
	1,2,3,4,7,8-HexaCDF	
	1,2,3,6,7,8-HexaCDF	
	1,2,3,7,8,9-HexaCDF	
	2,3,4,6,7,8-HexaCDF	
	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF	
	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF	
	OctaCDF	
48	HBr	US EPA Method 26A
49	Cl ₂	US EPA Method 26A
50	Br ₂	US EPA Method 26A
51	HF	US EPA Method 26A
52	HCl	US EPA Method 26A
53	Antimon và các hợp chất theo antimon	US EPA Method 29
54	Asen và các hợp chất theo asen	US EPA Method 29
55	Bari và các hợp chất theo bari	US EPA Method 29
56	Bery và các hợp chất theo bery	US EPA Method 29
57	Cadimi và các hợp chất theo cadimi	US EPA Method 29
58	Crom và các hợp chất theo crom	US EPA Method 29
59	Coban và các hợp chất theo coban	US EPA Method 29
60	Đồng và các hợp chất theo đồng	US EPA Method 29
61	Mangan và các hợp chất theo mangan	US EPA Method 29
62	Niken và các hợp chất theo niken	US EPA Method 29
63	Selen và các hợp chất theo selen	US EPA Method 29
64	Bạc và các hợp chất theo bạc	US EPA Method 29
65	Tali và các hợp chất theo tali	US EPA Method 29
66	Kẽm và các hợp chất theo kẽm	US EPA Method 29
67	Thủy ngân và các hợp chất theo thủy ngân	US EPA Method 29
68	Hợp chất hidrocarbon đa vòng thơm (PAHs)	US EPA Method 23A
	Naphthalen	US EPA Method 23A
	Pyren	US EPA Method 23A

3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Bụi (PM)	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	SO ₂	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
3	NO _x	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	H ₂ SO ₄	US.EPA Method 8	6,0 mg/Nm ³
5	CO	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
6	H ₂ S	IS 11255 (P4):2006	0,98 mg/Nm ³
7	NH ₃	JIS K0099:2004-IC	0,23 mg/Nm ³
8	Chì và các hợp chất theo chì	US.EPA Method 29	0,01 mg/Nm ³
9	Tổng florua (F ⁻)	US EPA Method 13A	0,026 mg/Nm ³
10	Axetaldehyt	US EPA Method 8015D	0,01 mg/Nm ³
11	Acrolein	US EPA Method 18	0,05 mg/Nm ³
12	Anilin	US EPA Method 8015D	0,15 mg/Nm ³
13	Benzen	US EPA Method 18	0,005 mg/Nm ³
14	Benzyl clorua	US EPA Method 8121	0,02 mg/Nm ³
15	n-Butyl axetat	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
16	Clorbenzen	US EPA Method 8121	0,01 mg/Nm ³
17	Clorofom	US EPA Method 18	0,06 mg/Nm ³
18	Cyclohexan	US EPA Method 18	0,03 mg/Nm ³
19	Cyclohexanol	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
20	Cyclohexanon	US EPA Method 8015D	0,02 mg/Nm ³
21	o-diclobenzen	US EPA Method 8121	0,015 mg/Nm ³
22	Etylaxetat	US EPA Method 18	0,03 mg/Nm ³
23	Etylbenzen	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
24	Etylsilicate	US EPA Method 8015D	0,03 mg/Nm ³
25	n-Heptan	US EPA Method 18	0,015 mg/Nm ³
26	n-Hexan	US EPA Method 18	0,015 mg/Nm ³
27	n-butanol	US EPA Method 8015D	0,01 mg/Nm ³
28	Metyl mercaptan	US EPA Method 16B	0,085 mg/Nm ³
29	Metyl axetat	US EPA Method 18	0,05 mg/Nm ³
30	Metanol	US EPA Method 18	0,04 mg/Nm ³
31	Metylcyclohexanon	US EPA Method 18	0,015 mg/Nm ³
32	Phenol	US EPA Method 8041A	0,015 mg/Nm ³
33	n-Propanol	US EPA Method 18	0,02 mg/Nm ³
34	Styren	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
35	Tetrahydrofural	US EPA Method 18	0,04 mg/Nm ³
36	Tetracloetylen	US EPA Method 8121	0,07 mg/Nm ³
37	Toluen	US EPA Method 8015D	0,01 mg/Nm ³
38	Tricloetylen	US EPA Method 18	0,04 mg/Nm ³

39	m,p-Xylen	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
	o-xylen	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
40	Vinylclorua	US EPA Method 18	0,02 mg/Nm ³
41	Axeton	US EPA Method 18	0,05 mg/Nm ³
42	Isopropanol	US EPA Method 18	0,05 mg/Nm ³
43	Metyl etyl keton	US EPA Method 18	0,06 mg/Nm ³
44	HBr	US EPA Method 26A	0,0043 mg/Nm ³
45	Cl ₂	US EPA Method 26A	0,0057 mg/Nm ³
46	Br ₂	US EPA Method 26A	0,0072 mg/Nm ³
47	HF	US EPA Method 26A	0,0027 mg/Nm ³
48	HCl	US EPA Method 26A	0,0035 mg/Nm ³
49	Antimon và các hợp chất theo antimon	US.EPA Method 29	0,0015 mg/Nm ³
50	Asen và các hợp chất theo asen	US.EPA Method 29	0,00092 mg/Nm ³
51	Bari và các hợp chất theo bari	US.EPA Method 29	0,03 mg/Nm ³
52	Bery và các hợp chất theo bery	US.EPA Method 29	0,0031 mg/Nm ³
53	Cadimi và các hợp chất theo cadimi	US.EPA Method 29	0,0024 mg/Nm ³
54	Crom và các hợp chất theo crom	US.EPA Method 29	0,007 mg/Nm ³
55	Coban và các hợp chất theo coban	US.EPA Method 29	0,00059 mg/Nm ³
56	Đồng và các hợp chất theo đồng	US.EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
57	Mangan và các hợp chất theo mangan	US.EPA Method 29	0,009 mg/Nm ³
58	Niken và các hợp chất theo niken	US.EPA Method 29	0,003 mg/Nm ³
59	Selen và các hợp chất theo selen	US.EPA Method 29	0,0026 mg/Nm ³
60	Bạc và các hợp chất theo bạc	US.EPA Method 29	0,007 mg/Nm ³
61	Tali và các hợp chất theo tali	US.EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
62	Kẽm và các hợp chất theo kẽm	US.EPA Method 29	0,003 mg/Nm ³
63	Thủy ngân và các hợp chất theo thủy ngân	US.EPA Method 29	0,0009 mg/Nm ³
64	Naphthalen	US EPA Method 8100	0,007 mg/Nm ³

US EPA: United States Environmental Protection Agency

4. Đất:

4.1. Quan trắc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu đất	TCVN 5297:1995; TCVN 7538-2:2005; TCVN 4046:1985

4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	0,01%

2	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12,5
3	EC	TCVN 6650:2000	0 ÷ 500 mS/m
4	Cl ⁻	US EPA Method 300.0	0,21 mg/kg
5	SO ₄ ²⁻	TCVN 6656:2000	38,2 mg/kg
6	PO ₄ ³⁻	US EPA Method 300.0	0,38 mg/kg
7	NO ₃ ⁻	TCVN 11069-1:2015	0,50 mg/kg
8	NH ₄ ⁺	TCVN 11069-1:2015	0,70 mg/kg
9	Tổng N	TCVN 6498:1999	67 mg/kg
10	Tổng P	TCVN 8940:2011	7,0 mg/kg
11	Cacbon hữu cơ	TCVN 8941 : 2011	0,031 mg/kg
12	Asen (As)	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010	0,08 mg/kg
13	Cadimi (Cd)	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	0,21 mg/kg
14	Chì (Pb)	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	2,5 mg/kg
15	Kẽm (Zn)	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	0,21 mg/kg
16	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 + TCVN 8882:2011	0,04 mg/kg
17	Tổng crôm (Cr)	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	1,1 mg/kg
18	Đồng (Cu)	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	1,4 mg/kg

US EPA: United States Environmental Protection Agency

5. Trầm tích:

5.1. Quan trắc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-19:2015

5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Asen (As)	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010	0,08 mg/kg
2	Cadimi (Cd)	TCVN 6496:2009 + TCVN 6649:2000	0,21 mg/kg
3	Chì (Pb)	TCVN 6496:2009 + TCVN 6649:2000	2,5 mg/kg

4	Kẽm (Zn)	TCVN 6496:2009 + TCVN 6649:2000	0,23 mg/kg
5	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 + TCVN 8882:2011	0,04 mg/kg
6	Tổng Crôm (Cr)	TCVN 6496:2009 + TCVN 6649:2000	1,1 mg/kg
7	Đồng (Cu)	TCVN 6496:2009 + TCVN 6649:2000	0,83 mg/kg
8	Dieldrin	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,2 µg/kg
9	Endrin	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,5 µg/kg
10	Lindan	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,2 µg/kg
11	Tổng polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,6 µg/kg
	PCB-28	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,5 µg/kg
	PCB-52	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,5 µg/kg
	PCB-101	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,5 µg/kg
	PCB-118	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,6 µg/kg
	PCB-138	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,6 µg/kg
	PCB-153	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,6 µg/kg
	PCB-180	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,6 µg/kg

US EPA: United States Environmental Protection Agency

6. Bàn:

6.1. Quan trắc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

6.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	pH	US EPA Method 9045C& US EPA Method 9045D	2÷12,5
2	Asen (As)	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467:2010	0,08 mg/kg
3	Bari (Ba)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.D : 2017	3,25 mg/kg
4	Bạc (Ag)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B : 2017	0,56 mg/kg
5	Cadimi (Cd)	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009	0,21 mg/kg
6	Chì (Pb)	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009	2,5 mg/kg
7	Coban (Co)	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009	0,83 mg/kg
8	Kẽm (Zn)	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009	0,23 mg/kg
9	Niken (Ni)	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009	0,82 mg/kg
10	Selen (Se)	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467 : 2010	0,06 mg/kg
11	Thủy ngân (Hg)	TCVN 8963:2011 + TCVN 8882:2011	0,04 mg/kg
12	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000	2,4 mg/kg
13	Tổng Crôm (Cr)	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009	1,1 mg/kg
14	Tổng Xyanua (CN ⁻)	US EPA method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	0,41 mg/kg
15	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	7,7 mg/kg
16	Phenol	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8041A	0,3 mg/kg
17	Clodan	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0001 mg/kg

18	Lindan	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0001 mg/kg
19	Endrin	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0005 mg/kg
20	Heptaclo	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0001 mg/kg
21	Metyl parathion	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	0,0005 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A US EPA Method 8141B	5×10^{-5} mg/L
22	Parathion	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	0,0005 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A US EPA Method 8141B	5×10^{-5} mg/L

US EPA: United States Environmental Protection Agency

7. Chất thải

7.1. Quan trắc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

7.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	pH	US EPA Method 9045C+ US EPA Method 9045D	2÷12,5
2	Antimon (Sb)	TCVN 8963 : 2011 + TCVN 8467 : 2010	0,068 mg/kg
		US EPA Method 1311+ TCVN 8467 : 2010	0,001 mg/L
3	Asen (As)	TCVN 8963:2011 + TCVN 6626:2000	0,11 mg/kg
		US EPA Method 1311 + TCVN 6626:2000	0,046 mg/L
4	Bari (Ba)	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.D : 2017	4,8 mg/kg

		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.D : 2017	0,069 mg/L
5	Bạc (Ag)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017	2,1 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,019 mg/L
6	Beryn (Be)	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.D : 2017	0,036 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.D : 2017	0,008 mg/L
7	Cadimi (Cd)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017	0,31 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,021 mg/L
8	Chì (Pb)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017	2,6 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,039 mg/L
9	Coban (Co)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017	1,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,02 mg/L
10	Kẽm (Zn)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B:2017	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,01 mg/L
11	Molybden (Mo)	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.D : 2017	2,3 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.D : 2017	0,032 mg/L
12	Niken (Ni)	TCVN 8963:2011 + SMEWW-3111.B:2017	1,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,023 mg/L
13	Selen (Se)	TCVN 8963 : 2011 + TCVN 8467 : 2010	0,062 mg/kg
		US EPA Method 1311+ TCVN 8467 : 2010	0,001 mg/L
14	Tali (Tl)	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.B : 2017	8,7 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B : 2017	0,41 mg/L
15	Thủy ngân (Hg)	TCVN 8963:2011 + TCVN 7877:2008	0,06 mg/kg

		US EPA Method 1311 + TCVN 7877:2008	0,001 mg/L
16	Crom VI (Cr^{6+})	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000	2,1 mg/kg
		US EPA Method 1311 + TCVN 6658:2000	0,055 mg/L
17	Vanadi (V)	TCVN 8963 : 2011 + SMEWW 3111.D : 2017	13,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111.D : 2017	0,16 mg/L
18	Xyanua hoạt động (CN^-)	US EPA method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	0,4 mg/kg
19	Tổng Xyanua (CN^-)	US EPA method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	0,4 mg/kg
20	Phenol	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8041A	0,2 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8041A	0,05 mg/L
21	Dẫn xuất halogen của hydrocacbon dễ bay hơi	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Carbon tetraclorea	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Clobenzen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Clorofom	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Methylen clorua	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg

		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	o- Diclobenzen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Tetracloetylen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Tricloetylen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Vinyl clorua	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
22	Hydrocacbon vòng thơm dễ bay hơi	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Benzen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Etyl benzene	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Toluen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	m,p-Xylen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg

		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	o-Xylen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Naptalen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	1,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,05 mg/L
23	Hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (OCP)	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0006 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	8×10^{-5} mg/L
	Andrin	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0006 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	6×10^{-5} mg/L
	Benzene hexachloride (BHC)	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0005 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	5×10^{-5} mg/L
	γ -BHC/Lindan	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0002 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	3×10^{-5} mg/L
	Clodan	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	15×10^{-5} mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	3×10^{-5} mg/L
	o,p'-DDT	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	17×10^{-5} mg/kg

		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	35×10^{-6} mg/L
p,p'-DDT		US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	16×10^{-5} mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	35×10^{-6} mg/L
2,4-Diclophenoxyaxetic axit/2,4-D		US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0029 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	73×10^{-5} mg/L
Dieldrin		US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	18×10^{-5} mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	42×10^{-6} mg/L
Endosulfan I		US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	43×10^{-6} mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	21×10^{-6} mg/L
Endosulfan II		US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	61×10^{-6} mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	26×10^{-6} mg/L
Endosulfan sunfat		US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	65×10^{-6} mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	26×10^{-6} mg/L
Endrin		US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	25×10^{-5} mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	12×10^{-5} mg/L

	Endrin aldehyt	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	7×10^{-5} mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	4×10^{-5} mg/L
	Heptaclo	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0001 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B	2×10^{-5} mg/L
	Heptaclo epoxit	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	7×10^{-5} mg/kg
	Kepon	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	7×10^{-5} mg/kg
	Metoxyclo	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	6×10^{-5} mg/kg
	Mirex	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	5×10^{-5} mg/kg
	Pentaclobenzen	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	0,0003 mg/kg
	Toxaphen	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	5×10^{-5} mg/kg
24	Hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	0,0006 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8141B	6×10^{-5} mg/L
	Disulfoton	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	0,0005 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8141B	5×10^{-5} mg/L
	Metyl parathion	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	0,0005 mg/kg

		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A US EPA Method 8141B	5×10^{-5} mg/L
	Phorat	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	0,0005 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A US EPA Method 8141B	5×10^{-5} mg/L
	Paration	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	0,0005 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A US EPA Method 8141B	5×10^{-5} mg/L
25	Tổng các chất Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,0006 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A	5×10^{-5} mg/L
	PCB-28	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,0006 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A	3×10^{-5} mg/L
	PCB-52	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,0006 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A	3×10^{-5} mg/L
	PCB-101	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,0006 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A	5×10^{-5} mg/L
	PCB-118	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,0006 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A	3×10^{-5} mg/L

	PCB-138	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,0006 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A	3×10^{-5} mg/L
	PCB-153	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,0006 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A	3×10^{-5} mg/L
	PCB-180	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	0,0009 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A	6×10^{-5} mg/L
26	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	8,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 9071B	1,9 mg/L
27	Các thành phần hữu cơ khác	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,05 mg/L
	Axetonitril	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Axeton	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Cyclohexanon	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Metanol	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg

		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	Metyl etyl keton	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L
	n-Butanol	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C	0,025 mg/L